TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:113/2022/HNGĐ-ST
Ngày:03-3-2022.
V/v tranh chấp ly hôn,
nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mai Khanh

2. Ông Huỳnh Văn Phó

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Võ Trương Tấn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 3 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2021/TLST-HN ngày 02 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:20/2022/QĐXX-ST ngày 14 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Bùi Huỳnh N, sinh năm 1998. Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

Bị đơn: Anh Phạm Văn S, sinh năm 1992. Địa chỉ: Ấp L, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Huỳnh N trình bày:*

Chị với anh Phạm Văn S sống chung năm 2017, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 06/12/2018. Quá trình sống chung phát sinh mâu thuẫn trong vấn đề tình cảm, cuộc sống gia đình không hạnh phúc. Anh chị đã không còn sống chung hơn một năm nay. Chị nhận thấy giữa chị và anh Sáu đã không còn tình cảm vợ chồng nên chị yêu cầu ly hôn với anh Phạm Văn S.

Về con chung: Chị và anh Phạm Văn S có một con chung là Phạm Quốc A, sinh ngày 12/12/2018, hiện đang sống chung với chị. Khi ly hôn chị yêu cầu tiếp tục nuôi con, yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định chị và anh Phạm Văn S không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

* *Tại bản khai ngày 01/11/2021 bị đơn anh Phạm Văn S trình bày:* Anh và chị Bùi Huỳnh N kết hôn năm 2017, có đăng ký kết hôn. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng không lớn, tuy nhiên vợ xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Anh thừa nhận lời khai của chị N là đúng. Anh thống nhất toàn bộ yêu cầu của chị N, giao cháu A cho chị N nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đồng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Tại phiên tòa:* Các đương sự vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Bùi Huỳnh N yêu cầu ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn với anh Phạm Văn S có nơi cư trú tại xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Xét nguyên đơn chị Bùi Huỳnh N, bị đơn anh Phạm Văn S vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Huỳnh N và anh Phạm Văn S sống chung có đăng ký kết hôn năm 2018, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn, qua xác minh mâu thuẫn thể hiện anh Sáu, chị N mâu thuẫn trong vấn đề tiền bạc, thường xuyên cự cải. Tuy mâu thuẫn giữa vợ chồng không lớn nhưng anh chị đã không có giải pháp để giải quyết dẫn đến mâu thuẫn kéo dài, vợ chồng không còn sống chung hơn một năm nay, mỗi người có một cuộc sống riêng, không còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau, nay chị N yêu cầu ly hôn và anh S cũng đồng ý, điều này thể hiện tình cảm vợ chồng giữa chị N, anh S không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Huỳnh N.

[4] Về con chung: Chị Bùi Huỳnh N và anh Phạm Văn S có một con chung Phạm Quốc A, sinh ngày 12/12/2018. Xét thấy cháu A chưa đủ 18 tuổi nên cần có người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Xét chị Như có đủ điều kiện về sức khỏe và các điều kiện cần thiết khác để nuôi con và từ nhỏ đến nay cháu A do chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, đảm bảo cuộc sống ổn định, đồng

thời anh S cũng đồng ý giao con chung cho chị N nuôi dưỡng. Do vậy, căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, giao con chung Phạm Quốc A cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn S được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

[5] Về cấp dưỡng: Chị Bùi Huỳnh N yêu cầu anh Phạm Văn S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đồng và anh Phạm Văn S cũng đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đồng theo yêu cầu của chị N. Căn cứ khoản 2 Điều 82, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Huỳnh N, ghi nhận anh Phạm Văn S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Phạm Quốc A, sinh ngày 12/12/2018 mỗi tháng 3.000.000đồng, thực hiện cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Phạm Quốc A đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Các bên đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm: Chị Bùi Huỳnh N phải chịu án phí sơ thẩm trong vụ án hôn nhân, anh Phạm Văn S phải chịu án phí sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Huỳnh N và anh Phạm Văn S có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Bùi Huỳnh N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Huỳnh N được ly hôn với anh Phạm Văn S.

2. Về con chung: Giao con chung tên là Phạm Quốc A, sinh ngày 12/12/2018 cho chị Bùi Huỳnh N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn S được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng: Ghi nhận anh Phạm Văn S tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Phạm Quốc A, sinh ngày 12/12/2018, mỗi tháng 3.000.000 (ba triệu)

đồng, thực hiện cấp dưỡng từ khi bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu Phạm Quốc A đủ 18 tuổi, có khả năng lao động.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét

5. Về án phí:

Chị Bùi Huỳnh N phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm trong vụ án hôn nhân được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 3978 ngày 01/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

Anh Phạm Văn S phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng.

6. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định theo quy định tại Điều 02 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- UBND xã B, H.C, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Hồ Thị Kim Hương